



yī xià
一下

数量 · [used after a verb] give something a go

Example Sentences

nǐ kě yǐ shì yī xià zhè jiàn yī fu
你可以试一下这件衣服。

You can try on this piece of clothing.

nǐ néng bāng wǒ ná yí xià ma
你能帮我拿一下吗？

Can you help me take it for a moment?

qǐng jiǎn chá yí xià zhè fèn wén jiàn
请检查一下这份文件。

Please check this document.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一																
下	下	下	下	下	下														